TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2019/DS-ST
Ngày: 28-6-2019
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Bùi Thị Hồng Ánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Thành Tính;

2. Bà Vũ Thị Minh Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đô, Thư ký của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Minh Hiếu – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và từ 24 đến 28 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 392/2018/TLST-DS, ngày 04/12/2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2019/QĐXXST-DS ngày 06-6-2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Đỗ Thị Thu Đ, sinh năm 1937; địa chỉ: Tổ 9, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Bùi Thị Thuyết A, Trợ giúp viên pháp lý, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Trung H, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ 9, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Trung Q, sinh năm 1971; địa chỉ: Khu phố i, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 09/10/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 29/11/2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn cụ Đỗ Thị Thu Đ trình bày:*

Cụ và chồng là cụ Nguyễn Trung N kết hôn năm 1963, có một người con ruột là Nguyễn Trung Đ, chết năm 1985 (lúc chết chưa có vợ con); ngày 06/7/1999 vợ chồng cụ có nhận ông Nguyễn Trung H làm con nuôi theo Quyết định số 20/QĐ/UB ngày 30/7/1999 của Ủy ban nhân dân phường N, thị xã Q (nay là thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi.

Năm 1975 vợ chồng cụ có mua một mảnh đất của ông Thái B.A, bà Lê Thị T thuộc Khu phố N, thị xã Q, tỉnh Quảng Ngãi. Quá trình sử dụng có bán một phần, diện tích còn lại nay là thửa đất số 75, tờ bản đồ 09, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, được Ủy ban nhân dân thị xã Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 75 nêu trên, diện tích 68 m^2 cho vợ chồng cụ theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 02 tháng 3 năm 2004. Năm 1987, vợ chồng cụ đã xây dựng ngôi nhà như hiện nay.

Ngày 17/8/2016, cụ N chết không để lại di chúc. Cha mẹ của cụ N đều đã chết. Do cụ và ông H không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết phân chia di sản nên cụ yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Trung N bao gồm ½ thửa đất số 75, tờ bản đồ 09, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và ½ ngôi nhà gắn liền với thửa đất nêu trên cho cụ và ông H; cụ yêu cầu nhận nhà đất và thanh toán giá trị cho ông H.

Đối với trường hợp ông Nguyễn Trung Q, lúc cụ N còn sống kê khai trong hộ khẩu thể hiện Q là con nuôi nhưng thực tế không có việc nhận con nuôi và cũng không có đăng ký việc nuôi con nuôi bằng giấy tờ hợp pháp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thực tế là ông Q xin nhập khẩu ở nhà cụ để đi học và sau đó cắt khẩu vào Bình Thuận. Ngoài ra, ông Q cũng đã có đơn xác nhận là không liên quan đến nhà cửa và tài sản của vợ chồng cụ.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Trung H trình bày:*

Cụ Nguyễn Trung N, chết năm 2016 và cụ Đỗ Thị Thu Đ có một người con ruột là Nguyễn Trung Đ, chết năm 1985 (lúc chết chưa có vợ con), có 02 người con nuôi là ông (Nguyễn Trung H) và ông Nguyễn Trung Q (anh ruột

của ông), tuy nhiên ông không rõ cụ N, cụ Đ có làm thủ tục nhận nuôi con nuôi đối với ông Q hay không.

Cụ N chết có để lại di chúc hay không thì ông không biết. Tài sản thừa kế của cụ N gồm thửa đất số 75 và ngôi nhà gắn liền với thửa đất nêu trên. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của cụ Đ vì nhà đất để ở chứ không phải để mua bán.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 10-4-2019, ông Nguyễn Trung Q trình bày:*

Ông là anh ruột của ông Nguyễn Trung H và gọi cụ N là bác ruột. Ông là con nuôi của cụ N, cụ Đ và làm thủ tục đăng ký nhận nuôi nuôi tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố Q theo quy định, thời điểm làm thủ tục thì ông không nhớ rõ.

Ông không biết về nguồn gốc, quá trình quản lý, đăng ký kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 75 và nhà gắn liền với đất; ông không có đóng góp công sức hoặc tiền bạc trong việc tạo lập, duy trì tài sản.

Ông không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của cụ Đ, trường hợp Tòa án giải quyết chia thừa kế và xác định ông là một trong những người thừa kế của cụ N, chia tài sản cho ông thì ông nhận thừa kế theo quy định.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ Đỗ Thị Thu Đ trình bày luận cứ:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng dân sự và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:* Trong vụ án này, thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thời hiệu khởi kiện, thời hạn chuẩn bị xét xử, thu thập chứng cứ, thời gian gởi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, trình tự, thủ tục tại phiên tòa. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Trung Q vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội

đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về thời hiệu chia thừa kế:

Theo Trích lục khai tử số 163/TLKT-BS ngày 17/8/2016, có đủ cơ sở xác định cụ N chết ngày 17/8/2016. Căn cứ Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện chia thừa kế di sản của cụ N vẫn còn.

[2.2] Về những người thừa kế của cụ N:

[2.2.1] Cụ Đ khai cụ N chết không để lại di chúc; ông H khai không biết việc cụ N có lập di chúc hay không. Tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đưa ra bất kỳ di chúc nào của cụ N, do vậy xác định cụ N chết không để lại di chúc.

[2.2.2] Cụ N có cha là Nguyễn P (hy sinh năm 1953), mẹ là Trần Thị P (Mẹ Việt Nam anh hùng – chết năm 1989).

Căn cứ Quyết định công nhận nuôi con nuôi số 20/QĐ/UB ngày 30/7/1999 của Ủy ban nhân dân phường N, thị xã Q (nay là thành phố Quảng Ngãi), tỉnh Quảng Ngãi và trình bày thống nhất của các đương sự có đủ cơ sở xác định ông Nguyễn Trung H là con nuôi của vợ chồng cụ N, cụ Đ.

[2.2.3] Đối với trường hợp của ông Nguyễn Trung Q:

Cụ Đ cho rằng ông Q không phải là con nuôi của vợ chồng cụ, việc có tên trong sổ hộ khẩu chỉ để tạo điều kiện cho ông Q đi học tại Quảng Ngãi, vợ chồng cụ không có làm thủ tục nhận nuôi con nuôi đối với ông Q; còn ông Q và ông H cho rằng ông Q là con nuôi của cụ Đ.

Xem xét ý kiến, tài liệu do các đương sự cung cấp và các tài liệu do Tòa án thu thập, Tòa án thấy rằng tại Công văn số 942/CV-CATP (QLHC) ngày 02-4-2019 của Công an thành phố Q và Sổ hộ khẩu số 1336 ngày 30-6-2011 do cụ Đ cung cấp thể hiện nhân khẩu có tên ông Q với tư cách là con nuôi của cụ N, cụ Đ, tuy nhiên qua làm việc với Ủy ban nhân dân phường N xác định không còn lưu giữ các tài liệu sổ sách liên quan đến việc nhận nuôi con nuôi; tại Công văn số 44/TP ngày 02-5-2019 của Phòng Tư pháp thành phố Q thể hiện đã kiểm tra các sổ đăng ký nuôi con nuôi trong các năm 1989, 1990, 1991, 1993, 1994, 1997, 2001, 2006, 2012, 2014 nhưng không có thông tin về việc đăng ký nuôi con nuôi đối với trường hợp ông Q. Tòa án đã có Thông báo số 97/TB-TA ngày 13-5-2019 yêu cầu ông Q cung cấp chứng cứ gồm quyết định công nhận nuôi con nuôi của cơ quan có thẩm quyền về việc công

nhận hoặc các tài liệu chứng cứ khác chứng minh ông Q là con nuôi của cụ N, cụ Đ nhưng ông Q không cung cấp được.

Mặt khác, tại Giấy xác thực ngày 04-6-2018 của ông Q, đã được Ủy ban nhân dân phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận chứng thực cùng ngày thể hiện ông Q khẳng định ông nhập khẩu vào sổ hộ khẩu của cụ N để đi học nghề tại Quảng Ngãi từ năm 1992 đến năm 2005 ông chuyển về thành phố P để sinh sống, ông không liên quan đến nhà cửa của cụ N, cụ Đ; nội dung xác nhận này phù hợp với trình bày của cụ Đ; việc ông Q và ông H khai ông Q là con nuôi của cụ N, cụ Đ nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình là có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận.

Điều 50 của Luật Nuôi con nuôi quy định "Việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau trước ngày Luật này có hiệu lực mà chưa đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được đăng ký trong thời hạn 05 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực và sau khi đăng ký, quan hệ nuôi con nuôi có giá trị pháp lý kể từ thời điểm phát sinh quan hệ nuôi con nuôi". Như vậy, trong thời hạn luật định (từ 01-01-2011 đến 01-01-2016), cụ N, cụ Đ và ông Q không đăng ký việc nuôi con nuôi nên pháp luật không công nhận quan hệ nuôi dưỡng giữa cụ N, cụ Đ và ông Q.

Từ những phân tích nêu trên, xác định những người thuộc hàng người thừa kế thứ nhất của cụ N gồm cụ Đ và ông H.

[3] Di sản của cụ N và cách chia di sản:

[3.1] Theo các tài liệu do nguyên đơn cung cấp thể hiện cụ Đ và cụ N kết hôn trước năm 1975. Năm 1975, vợ chồng cụ N có mua một mảnh đất của ông Thái B.A, bà Lê Thị T thuộc Khu phố N, thị xã Q; việc mua bán có lập giấy bán đoạn mãi đất và nhà. Quá trình sử dụng, vợ chồng cụ N có bán một phần diện tích đất, diện tích còn lại được Ủy ban nhân dân thị xã Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 75, tờ bản đồ số 09, phường N, thị xã Q, diện tích 68 m^2 cho hộ cụ N theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 02 tháng 3 năm 2004. Nhà do vợ chồng cụ N xây dựng. Căn cứ Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959, xác định nhà và đất tại thửa đất số 75 là tài sản chung của vợ chồng cụ N, cụ Đ (mỗi người ½ nhà và đất). Do cụ N chết không để lại di chúc nên ½ nhà đất nêu trên là di sản thừa kế của cụ N để lại, được chia theo pháp luật cho cụ Đ và ông H.

[3.2] Theo kết quả thẩm định giá tài sản thì giá trị nhà đất nêu trên là 2.298.802.200 đồng (hai tỷ, hai trăm chín mươi tám triệu, tám trăm lẻ hai nghìn hai trăm đồng), trong đó trị giá nhà là 218.280.000 đồng và trị giá đất là 2.080.522.200 đồng. Như vậy, phần di sản của cụ N là ½ nhà đất trị giá

1.149.401.100 đồng nên cụ Đ và ông H mỗi người được hưởng phần tài sản trị giá 574.700.550 đồng.

Qua xem xét, thẩm định tại chỗ thì diện tích nhà đất nếu chia bằng hiện vật thì không đủ diện tích tối thiểu theo quy định pháp luật và cũng không đảm bảo công năng sử dụng nên chỉ giao cho một trong những người thừa kế nhận hiện vật và thanh toán lại giá trị cho người kia. Cụ Đ và ông H đều trình bày ngoài nhà đất đang tranh chấp thì không có chỗ ở nào khác. Xét thấy nhà đất là tài sản chung do cụ N và cụ Đ tạo lập, bản thân cụ Đ là người cao tuổi nên Hội đồng xét xử quyết định giao nhà đất cho cụ Đ sở hữu, sử dụng, cụ Đ có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch cho ông H là 574.700.550 đồng.

Cụ Đ và ông H đều đang quản lý, sử dụng nhà, quyền sử dụng đất nên buộc ông H có nghĩa vụ giao nhà, đất cho cụ Đ.

[4] Về chi phí tố tụng và án phí:

[4.1] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, thẩm định giá tài sản 11.100.000 đồng. Căn cứ các Điều 157, 158, 164, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, buộc cụ Đ và ông H mỗi người phải chịu ½ số tiền trên. Do cụ Đ đã tạm nộp các khoản trên nên buộc ông H có nghĩa vụ thanh toán lại cho cụ Đ số tiền 5.550.000 đồng.

[4.2] Án phí: Cụ Đ là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại Điều 147, 150 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH1 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hội đồng xét xử quyết định miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Đ.

Ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 26.988.022 đồng (20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị tài sản vượt quá 400.000.000 đồng) theo quy định tại Điều 147, 150 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; các Điều 631, 633, 634, 674, 675, 676, 685, 733, 734 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 167, 168 của Luật Đất đai

năm 2013; Điều 50 của Luật Nuôi con nuôi; các Điều 92, 147, 157, 158, 164, 165, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 12, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Đỗ Thị Thu Đ về "Tranh chấp thừa kế tài sản".

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Trung N gồm cụ Đỗ Thị Thu Đ và ông Nguyễn Trung H.

3. Xác định di sản của cụ Nguyễn Trung N gồm ½ thửa đất số 75, tờ bản đồ 09, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và ½ ngôi nhà gắn liền với đất, có giá trị là 1.149.401.100 đồng (một tỷ, một trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm lẻ một nghìn một trăm đồng).

4. Giao cho cụ Đỗ Thị Thu Đ quyền sử dụng, sở hữu thửa đất số 75, tờ bản đồ 09, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 68m^2 và ngôi nhà gắn liền với đất.

Cụ Đỗ Thị Thu Đ có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Trung H 574.700.550 đồng (năm trăm bảy mươi bốn triệu, bảy trăm nghìn, năm trăm năm mươi đồng).

5. Buộc ông Nguyễn Trung H có nghĩa vụ giao ngôi nhà gắn liền với thửa đất số 75, tờ bản đồ 09, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 68m^2 cho cụ Đỗ Thị Thu Đông.

6. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, thẩm định giá tài sản 11.100.000 đồng (mười một triệu, một trăm nghìn đồng). Cụ Đỗ Thị Thu Đ và ông Nguyễn Trung H mỗi người phải chịu ½ số tiền trên. Cụ Đỗ Thị Thu Đ đã tạm nộp các chi phí nêu trên nên buộc ông Nguyễn Trung H có nghĩa vụ thanh toán lại cho cụ Đỗ Thị Thu Đ số tiền 5.550.000 đồng (năm triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng).

7. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Đỗ Thị Thu Đ.

Ông Nguyễn Trung H phải chịu 26.988.022 đồng (hai mươi sáu triệu, chín trăm tám mươi tám nghìn, không trăm hai mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

8. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án dân sự cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án dân sự còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

9. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

10. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP Quảng Ngãi;
- CCTHADS TP Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Hồng Ánh